

Bản án số: 39/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 02 -2026
V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Nhi và bà Nguyễn Thị Xoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 310/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh ngày 01/7/1973, CCCD số 030173012601; nơi đăng ký thường trú: **Thôn T, xã L, thành phố Hải Phòng**. Hiện đang sinh sống tại **Cộng hòa S**. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị **Trần Thị T** (về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ và nhận các văn bản, tài liệu tố tụng): Ông **Vũ Văn T1**, sinh năm 1991, CCCD số 001091004907; địa chỉ: **Thôn V, xã M, thành phố Hà N**. Văn bản ủy quyền ngày 22/9/2025.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Quốc T2**, sinh ngày 01/12/1972, CCCD số 030072006546; nơi đăng ký thường trú: **Xóm F, thôn T, xã L, thành phố Hải Phòng**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/9/2025, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn - chị T trình bày:

Chị và anh **T2** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 17/4/2003 tại **UBND xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng)**. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn yêu thương nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã, kinh tế riêng biệt. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài khiến cho chị và anh **T2** căng thẳng, mệt mỏi, tình cảm vợ chồng không còn. Mâu thuẫn vợ chồng mặc dù đã được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải và khuyên can nhưng không có kết quả. Hiện tại, chị và anh **T2** không còn chung sống với

nhau do chị đi lao động và định cư dài hạn tại Cộng hòa S. Nay chị xác định tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên chị đề nghị được ly hôn anh T2.

- Về con chung: Chị và anh T2 có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 08/3/2004. Do cháu N đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do khoảng cách địa lý, chị T đề nghị xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai, anh Nguyễn Quốc T2 trình bày: Anh và chị Trần Thị T3, sinh năm 1973 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng) vào năm 2003. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà riêng, có địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố Hải Phòng. Đến năm 2008 anh đi nước ngoài làm việc, đến năm 2009 anh đón chị T3 sang định cư tại Cộng hòa S. Đến giữa năm 2020, anh về Việt Nam chơi, do không may bị tai biến, liệt nửa người dẫn đến khó đi lại, còn về nhận thức, anh vẫn nhận thức bình thường. Sau khi bị bệnh, anh cũng không thể trở lại Cộng hòa S, vợ chồng xa cách mỗi người một nơi, tình cảm phai nhạt dần. Anh chị cũng ít nói chuyện, quan tâm chia sẻ với nhau. Nay chị T3 làm đơn đề nghị ly hôn, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ nên anh nhất trí ly hôn với chị T3.

Về con chung, anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, sinh năm 2004, đã trưởng thành. Hiện nay cháu N cũng đang sinh sống, làm việc tại Cộng hòa S.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T2 đề nghị, do anh đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh và gửi các văn bản tố tụng theo địa chỉ của anh để anh nắm được.

- Xác minh về quan hệ hôn nhân giữa chị T3 và anh T2, bà Lê T4 – Trưởng thôn Thanh L cung cấp: Chị Trần Thị T, sinh năm 1973 và anh Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1972 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn, tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Khoảng năm 2009, anh T2 cùng chị T đi định cư làm việc tại nước ngoài. Đến năm 2020, anh T2 về nhà thì không may bị bệnh, bị liệt nửa người. Hiện anh T2 đang ở với mẹ của anh là bà Bùi Thị N1. Anh T2 vẫn có thể đi lại trong phạm vi gần và vẫn nhận thức, nói chuyện bình thường với mọi người. Từ khi anh T2 mắc bệnh đến nay, không thấy anh T2 sang lại Cộng hòa S và cũng không thấy chị T về Việt Nam. Việc anh T2 và chị T mâu thuẫn như thế nào thì bà không nắm rõ.

- Tại các biên bản làm việc với anh Vũ Văn T1 – người đại diện theo ủy quyền của chị T thể hiện: Anh T1 xác định đã nhận được các tài liệu gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tài liệu chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập của Tòa án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và đã thông báo lại cho chị T được biết.

*** Tại phiên tòa:**

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải và đối thoại tại Tòa án; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **T** được ly hôn anh **T2**.

2. Về án phí: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Nguyên đơn – chị **T** hiện đang cư trú tại **Cộng hòa S**, có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh **Nguyễn Quốc T2**, có địa chỉ tại: **Thôn T, xã L, thành phố Hải Phòng** nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng; nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **T** và anh **T2** có đủ điều kiện, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, biên bản xác minh và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Quá trình cùng chung sống, chị **T** và anh **T2** đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2010, vợ chồng không còn quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ với nhau. Hai bên gia đình đã động viên, hòa giải nhưng không có kết quả. Quá trình giải quyết vụ án, anh **T2** cũng xác định vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ được và nhất trí ly hôn với chị **T**. Thực tế hiện anh chị mỗi người sống một nơi, độc lập về kinh tế, không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Điều đó thể hiện anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật HNGĐ, Nghị quyết số 01/2024 /NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng kéo dài. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T ly hôn anh T2 là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về con chung*: Chị T, anh T2 có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 08/3/2004, đã trưởng thành - đủ 18 tuổi, phát triển bình thường, chị T, anh T2 không yêu cầu nên không phải giải quyết.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T, anh T2 đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Nguyên đơn - chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Chị T, anh T2 có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 479 của Bộ Luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 51, 56, khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 479 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải và đối thoại tại Tòa án; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T. Xử cho chị Trần Thị Thúy ly hôn anh Nguyễn Quốc T2.

2. Về án phí: Chị Trần Thị Thúy phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng theo biên lai số 0005339 ngày 29/10/2025, chị T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, anh T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND khu vực 10-Hải Phòng;
- UBND xã Lai Khê, TP. Hải Phòng (số GCNKH 09/2003 của UBND xã Cộng Hòa, Kim Thành, Hải Dương);
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Văn Phúc

